SAO Y; Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil; Thời gian ký: 04/11/2022 10:28:03 +07:00

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN ĐẮK MIL** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 1307/QĐ-UBND | *Đắk Mil, ngày 05 tháng 11 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phê duyệt dự án: Đường Lê Lợi.

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, ngày 26/01/2021 của Chính phủ, quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành xây dựng về định mức xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đô thị Đắk Mil đến năm 2030.*

*Căn cứ Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân công, phân cấp thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế kỹ thuật và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;*

*Căn cứ Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của UBND huyện Đắk Mil về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đường Lê Lợi;*

*Xét Thông báo số 40/KQTĐ-HTKT ngày 31/10/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đắk Mil về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án: Đường Lê Lợi và đề nghị phê duyệt dự án tại Tờ trình số 47/TTr-KT&HT ngày 31/10/2022 của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đắk Mil.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án: Đường Lê Lợi với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Đường Lê Lợi.
2. Người quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil.
3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil.
4. Mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư xây dựng:

*4.1. Mục tiêu đầu tư:* Nâng cấp và hoàn thiện hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Đắk Mil. Đảm bảo giao thông trong khu vực, tạo điều kiện khai thác các tiềm năng sẵn có của địa phương thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình, phục vụ chiến lược phát triển kinh tế xã hội, là

tiền đề để phát triển các cơ sở hạ tầng khác, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội, củng cố an ninh quốc phòng.

*4.2. Quy mô đầu tư xây dựng:*

Trên cơ sở tuyến đường hiện trạng và số liệu khảo sát, thiết kế tuyến đường đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật của đường đô thị - Đường phố nội bộ, với các nội dung chủ yếu như sau:

*4.2.1. Bình đồ:* Tuyến được thiết kế cơ bản theo đường hiện trạng, chỉ điều chỉnh cục bộ tại một số vị trí nhằm đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật của đường đô thị - Đường phố nội bộ. Bình đồ được thiết kế với 11 lần chuyển hướng, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất được thiết kế $R_{min} \geq$ 30m, đảm bảo chỉ tiêu kỹ thuật của cấp đường.

- Vị trí công trình: Có điểm đầu giao với Quốc lộ 14 đoạn trung tâm thị trấn Đắk Mil. Điểm cuối giao với đường Lý Thường Kiệt, thị trấn Đắk Mil.
- Các nút giao được thiết kế nút giao đồng mức, dạng đơn giản.

*4.2.2. Trắc dọc:*

Trắc dọc được thiết kế chủ yếu theo phương pháp đường bao, có kết hợp với phương pháp đường cắt nhằm giảm khối lượng đào đắp, tận dụng mặt đường láng nhựa cũ để giảm kinh phí đầu tư và cải thiện độ dốc dọc. Độ dốc dọc thiết kế $i_{dọcmax} \leq 9\%$, đảm bảo chỉ tiêu kỹ thuật của đường đô thị - Đường phố nội bộ.

*4.2.3. Trắc ngang:*

- Bề rộng nền đường $B_n$= 20,50m, bề rộng mặt đường $B_m$= 10,50m, bề rộng hè đường $B_{hè}$= 5,00 x 02 bên = 10,00m.
- Độ dốc ngang mặt đường: $i_m$ = 2%.
- Độ dốc ngang vỉa hè: 2% hướng về lòng đường.

*4.2.4. Kết cấu áo đường:*

- Cấp thiết kế: Đường đô thị - Đường phố nội bộ.
- Quy mô mặt cắt ngang:

+ Nền đường: 10,25m x 2 bên= 20,50m.

+ Mặt đường: 5,25m x 2 bên= 10,50m.

+ Hè phố: 5,0m x 2 bên= 10,0m.

- Dốc ngang hè đường 2% hướng vào lòng đường.
- Vận tốc thiết kế: 30 Km/h;
- Tổng chiều dài tuyến: 516,94m.
- Tải trọng trục thiết kế đối với mặt đường: 12T.
- Mô đun đàn hồi yêu cầu: Áo đường mềm, mô đun đàn hồi yêu cầu: Eyc=127 Mpa.
- Mặt đường: Mặt đường cấp cao A1. Kết cấu mặt đường từ trên xuống như sau:

** Đoạn từ Km0+00 đến Km0+060.13:*

- Phần đường tăng cường từ trên xuống:

+ Rải thảm bê tông nhựa nóng C12.5 lớp trên dày 5cm.

+ Tưới dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, tiêu chuẩn nhựa 1Kg/$m^2$.

+ Rải thảm bê tông nhựa nóng C19 lớp dưới dày 7cm.

+ Tưới dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, tiêu chuẩn nhựa 1Kg/$m^2$.

- Phần đường mở rộng từ trên xuống:

+ Rải thảm bê tông nhựa nóng C12.5 lớp trên dày 5cm.

+ Tưới dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, tiêu chuẩn nhựa 1Kg/$m^2$.

+ Rải thảm bê tông nhựa nóng C19 lớp dưới dày 7cm;

+ Tưới nhựa thấm bám mặt đường, tiêu chuẩn nhựa 1Kg/$m^2$;

+ Móng cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25 mm dày 15 cm, lu lèn độ chặt K≥ 0,98.

+ Móng cấp phối đá dăm loại II, Dmax=37,5 mm dày 15 cm, lu lèn độ chặt K≥ 0,98.

+ Nền đường lu lèn tăng cường đạt K≥ 0.98.

** Đoạn từ Km0+060.13 đến Km0+516.94*

- Phần đường tăng cường từ trên xuống:

+ Rải thảm bê tông nhựa nóng C12.5 lớp trên dày 5cm.

+ Tưới dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, tiêu chuẩn nhựa 1Kg/$m^2$.

+ Rải thảm bê tông nhựa nóng C19 lớp dưới dày 7cm.

+ Tưới nhựa thấm bám mặt đường, tiêu chuẩn nhựa 1Kg/$m^2$.

+ Móng cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25 mm dày 15 cm, lu lèn độ chặt K≥ 0.98.

- Đối với phần đường mở rộng:

+ Rải thảm bê tông nhựa nóng C12.5 lớp trên dày 5cm.

+ Tưới dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, tiêu chuẩn nhựa 1Kg/$m^2$.

+ Rải thảm bê tông nhựa nóng C19 lớp dưới dày 7cm.

+ Tưới nhựa thấm bám mặt đường, tiêu chuẩn nhựa 1Kg/$m^2$.

+ Móng cấp phối đá dăm loại I, Dmax=25mm dày 15cm, lu lèn độ chặt yêu cầu K≥ 0,98.

+ Móng cấp phối đá dăm loại II, Dmax=37,5mm dày 15cm, lu lèn độ chặt yêu cầu K≥ 0,98.

+ Nền đường lu lèn tăng cường đạt K≥ 0,98.

** Kết cấu vỉa hè từ trên xuống:*

- Lát gạch terrazzo kích thước (40x40x3)cm.
- Vữa xi măng mác 50, dày 3cm.
- Lớp móng bê tông đá (4x6)cm, mác 100, chiều dày 10cm.
- Lu lèn nền vỉa hè độ chặt K≥ 0,95.

** Kết cấu bó vỉa:*

- Bó vỉa đúc sẵn bằng bê tông đá (1x2)cm, mác 250.

** Kết cấu bó nền và hố trồng cây:*

- Bê tông bó nền, hố trồng cây đá (1x2)cm, mác 200;
- Dăm sạn đệm móng bó vỉa, hố trồng cây dày 10cm;
- Hố trồng cấy 10m/hố.

** Hệ thống thoát nước trên tuyến:*

- Cống thoát nước dọc tuyến bằng cống bê tông ly tâm D800, HL93. Móng cống bằng cấp phối đá dăm đệm. Gối cống bằng bê tông ly tâm đá (1x2)cm, mác 200. Bên phải và trái tuyến thiết kế hố thu và cống ngang đường D600, HL93.

- Cống thoát nước ngang đường bằng cống bê tông ly tâm D600, HL93. Móng cống bằng bê tông đá (1x2)cm, mác 200, dăm sạn đệm 10cm.

- Hố thu nước bằng bê tông cốt thép đá (1x2)cm, mác 250. Lưới chắn rác mạ kẽm loại B tải trọng thiết kế 12,5 tấn miệng hố thu nước.

- Cửa xả nước tại Km0+230,02 thiết kế bằng mương U bằng bê tông cốt thép, đá (1x2)cm, mác 250, kích thước (80x80)cm đậy nắp đan kích thước (100x60)cm. Móng cống bằng bằng bê tông cốt thép đá (1x2)cm, mác 200, dăm sạn đệm 10cm.

- Lưới chắn rác miệng hố thu nước lưới thép mạ kẽm loại B, tải trọng thiết kế 12,50 tấn.

** Hệ thống điện chiếu sáng dọc tuyến:* Sử dụng hệ thống điện chiếu sáng đèn LED 150W-220v.

** Hệ thống an toàn giao thông:* Theo Quy chuẩn 41:2019/BGTVT.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH một thành viên xây dựng H&T. Địa chỉ: Tổ 3, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

6. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

7. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.
- Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

*8.1 Số bước thiết kế:* 02 bước.

*8.2 Các tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:*

- TCCS 31:2020/TCĐBVN Đường ô tô, yêu cầu khảo sát.
- TCVN 4054:2005 Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế.
- TCVN 104:2007 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế.
- TCVN 8819:2011 Yêu cầu thi công, nghiệm thu mặt đường bê tông nhựa nóng.
- TCVN 8817-1:2011 Nhũ tương nhựa đường a xít – Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật.
- TCVN 8859:2011 Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô, vật liệu - Thi công và nghiệm thu.
- TCVN 8857:2011 Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên - Vật liệu, thi công và nghiệm thu.
- TCVN 9436:2012 Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu.
- TCVN 4453:1995 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Phạm vi thi công và nghiệm thu.
- TCVN 9115:2019 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu.
- QCVN 41:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.
- Các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy trình, quy phạm hiện hành có liên quan.

9. Tổng mức đầu tư: 38.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ đồng).*

Trong đó:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng: 15.899.940.000 đồng
- Chi phí xây dựng: 14.807.196.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án: 424.226.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 1.689.585.000 đồng
- Chi phí khác: 881.287.000 đồng
- Chi phí dự phòng: 4.297.766.000 đồng

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo).*

10. Thời gian thực hiện: Năm 2022-2025.

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách huyện.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

**Điều 2.**

1. Giao Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil căn cứ các nội dung tại Điều 1, Quyết định này triển khai các bước đầu tư xây dựng tiếp theo, theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng chịu trách nhiệm về tính chính xác và pháp lý của kết quả thẩm định và nội dung tham mưu đề xuất tại Tờ trình số 47/TTr-KT&HT ngày 31/10/2022.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch, Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Giám đốc Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil, Giám đốc Kho bạc nhà nước Đắk Mil và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3 (t/h);
- CT UBND huyện;
- Các PCT UBND huyện;
- Lưu VT.

**KT.CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Hoàng**

# BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Căn cứ theo Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021)

*(Phụ lục kèm theo Quyết định số 1307 /QĐ-UBND ngày 03 /11/2022 của UBND huyện Đắk Mil)*

## CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG LÊ LỢI

| | |
|---|---|
| Loại công trình: | Công trình giao thông |
| Loại thiết kế: | Thiết kế 2 bước |
| Cấp công trình: | Cấp IV |
| Cách thẩm định: | Tự thẩm định toàn bộ |

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | Tỷ lệ % | Hệ số | CÁCH TÍNH | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT | GIÁ TRỊ SAU THUẾ | KÝ HIỆU |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư** | | | | **14.454.490.909** | **1.445.449.091** | **15.899.940.000** | **Ggpmb** |
| **2** | **Chi phí xây dựng** | | | | **13.461.086.822** | **1.346.108.683** | **14.807.196.000** | **Gxd** |
| 2.1 | Chi phí xây dựng công trình chính | | | | 13.461.086.822 | 1.346.108.683 | 14.807.195.505 | |
| 2.1.1 | Nền, móng, mặt đường, công trình thoát nước, vỉa hè và hệ thống an toàn giao thông | | 1 | Theo TH dự toán hạng mục | 12.401.244.472 | 1.240.124.447 | 13.641.368.919 | |
| 2.1.2 | Điện chiếu sáng | | 1 | Theo TH dự toán hạng mục | 811.186.505 | 81.118.651 | 892.305.156 | |
| 2.1.3 | Di rời hạ tầng kỹ thuật | | 1 | Theo TH dự toán hạng mục | 248.655.845 | 24.865.585 | 273.521.430 | |
| **3** | **Chi phí quản lý dự án** | 2,865% | | Gxd trước thuế x tỷ lệ | **385.660.137** | **38.566.014** | **424.226.000** | **Gqlda** |
| **4** | **Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng** | | | | **1.535.986.733** | **153.598.674** | **1.689.585.000** | **Gtv** |
| 4.1 | Chi phí khảo sát lập BCNCKT | | | Theo dự toán khảo sát | 71.554.552 | 7.155.455 | 78.710.007 | Gks1 |
| 4.2 | Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công | | | Tạm tính | 54.051.224 | 5.405.122 | 59.456.346 | Gks2 |
| 4.3 | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng | 3% | | (Gks1 +Gks2) trước thuế x tỷ lệ | 3.768.173 | 376.817 | 4.144.990 | |
| 4.4 | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 0,689% | | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 92.746.888 | 9.274.689 | 102.021.577 | |
| 4.5 | Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 1,332% | | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 179.301.676 | 17.930.168 | 197.231.844 | |
| 4.6 | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 0,162% | | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 21.806.961 | 2.180.696 | 23.987.657 | |
| 4.7 | Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 0,158% | | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 21.268.517 | 2.126.852 | 23.395.369 | |
| 4.8 | Chi phí thẩm tra dự toán gói thầu (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 0,158% | | Chi phí xây dựng trước thuế trong gói thầu x tỷ lệ | 21.268.517 | 2.126.852 | 23.395.369 | |

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | Tỷ lệ % | Hệ số | CÁCH TÍNH | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT | GIÁ TRỊ SAU THUẾ | KÝ HIỆU |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4.9 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 0,308% | | Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ | 41.460.147 | 4.146.015 | 45.606.162 | |
| 4.10 | Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 3,029% | | Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ | 407.736.320 | 40.773.632 | 448.509.952 | Ggsxd |
| 4.11 | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 4,072% | | (Gks1+Gks2) trước thuế x tỷ lệ | 5.114.667 | 511.467 | 5.626.134 | Ggsks |
| 4.12 | Chi phí điều tra, khảo sát lập phương án, dự toán rà phá bom mìn | 5,000% | | Grpbm trước thuế x tỷ lệ | 15.909.091 | 1.590.909 | 17.500.000 | |
| 4.13 | Chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính phục vụ công tác GPMB | | | Tạm tính | 300.000.000 | 30.000.000 | 330.000.000 | |
| 5.14 | Chi phí cắm mốc GPMB | | | Tạm tính | 150.000.000 | 15.000.000 | 165.000.000 | |
| 5.15 | Chi phí định giá đất | | | Tạm tính | 150.000.000 | 15.000.000 | 165.000.000 | |
| **5** | **Chi phí khác** | | | | **815.978.552** | **65.308.217** | **881.287.000** | **Gk** |
| 5.1 | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ | | | Tạm tính | 318.181.818 | 31.818.182 | 350.000.000 | Grpbm |
| 5.2 | Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 50/2022/TT-BTC) | 0,250% | | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 33.652.717 | 3.365.272 | 37.017.989 | |
| 5.3 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP) | 0,331% | | Gxdct x tỷ lệ | 125.628.000 | | 125.628.000 | |
| 5.4 | Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP) | 0,535% | | Gxdct x tỷ lệ | 203.224.000 | 20.322.400 | 223.546.400 | |
| 5.5 | Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật (Thông tư 210/2016/TT- BTC) | 0,109% | | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 14.672.585 | | 14.672.585 | |
| 5.6 | Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 210/2016/TT- BTC) | 0,106% | | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 14.268.752 | | 14.268.752 | |
| 5.7 | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD) | 20% | | Ggsxd x tỷ lệ | 81.547.264 | 8.154.726 | 89.701.990 | |
| 5.8 | Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 80% | | Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi x tỷ lệ | 16.476.370 | 1.647.637 | 18.124.007 | |
| 5.9 | Thuế tài nguyên (Nghị quyết 1084/2015/UBTVQH13) | | | KL đất khai thác x 20.000 x 7% (Tạm tính) | 5.825.820 | | 5.825.820 | |
| 5.10 | Phí bảo vệ môi trường (Nghị định 164/2016/NĐ-CP) | | | KL đất thải+KL đất khai thác) x 200 x 1,1 (Tạm tính) | 1.462.626 | | 1.462.626 | |

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | Tỷ lệ % | Hệ số | CÁCH TÍNH | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT | GIÁ TRỊ SAU THUẾ | KÝ HIỆU |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5.11 | Phí bảo vệ môi trường đối với khoán sản tận thu Nghị quyết 28/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đắk Nông) | | | KL đất tận dung x 1.500 x 60% (Tạm tính) | 1.038.600 | | 1.038.600 | |
| **6** | **Chi phí dự phòng** | | | | | | **4.297.766.000** | **Gdp** |
| 6.1 | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh | | | Gxdct-(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk) sau thuế | | | 4.297.766.000 | |
| | **Tổng cộng** | | | | **30.653.203.153** | **3.049.030.679** | **38.000.000.000** | **Gxdct** |
| | **Làm tròn** | | | | | | **38.000.000.000** | |
| ***Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ đồng./.*** | | | | | | | | |